KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TTL)

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP

Ngày 31/12/2024	11,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	48.1%	**56.0%**	**31.5%**

DT thuần *2024*
1,665 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 206| 14.1%

LN thuần *2024*
6.24 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼29.6| -82.6%

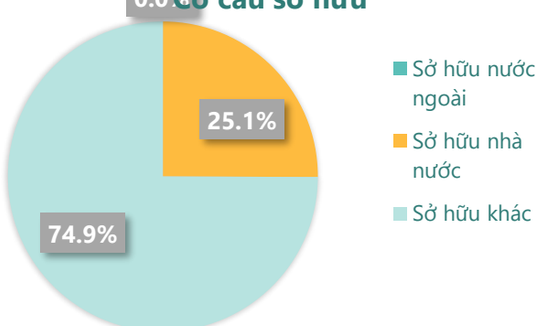
LN sau thuế *2024*
2.24 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼27.0| -92.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
3.8%
YoY: +/-▼ 3.4%

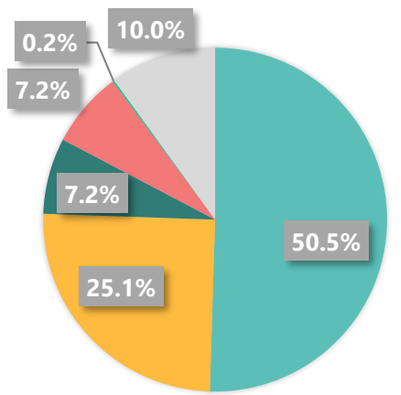
ROE *2024*
-1.2%
YoY: +/-▼ 5.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,000 - 14,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	490
Số lượng CPLH (CP)	41,853,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,685
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.56
EPS	-187
P/E	-62.6

Cơ cấu sở hữu

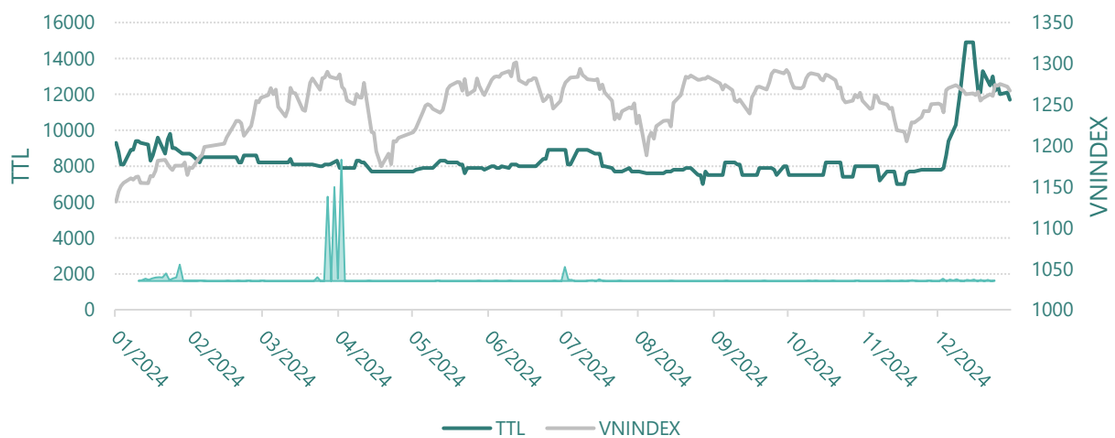


Cơ cấu cổ đông



- CTCP Đầu tư và Xây dựng TNG
- Phạm Tuấn Vũ
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
- Tổng CTCP Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
- Nguyễn Đức Kiên
- Khác

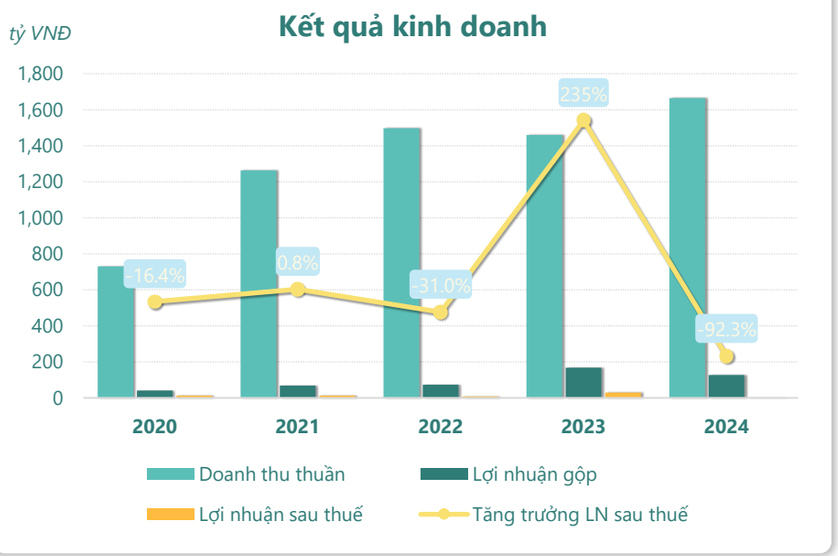
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **TTL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.1%** đạt **1,665** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 92.3%** chỉ còn **2.24** tỷ đồng.

ROE bằng **-1.25%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

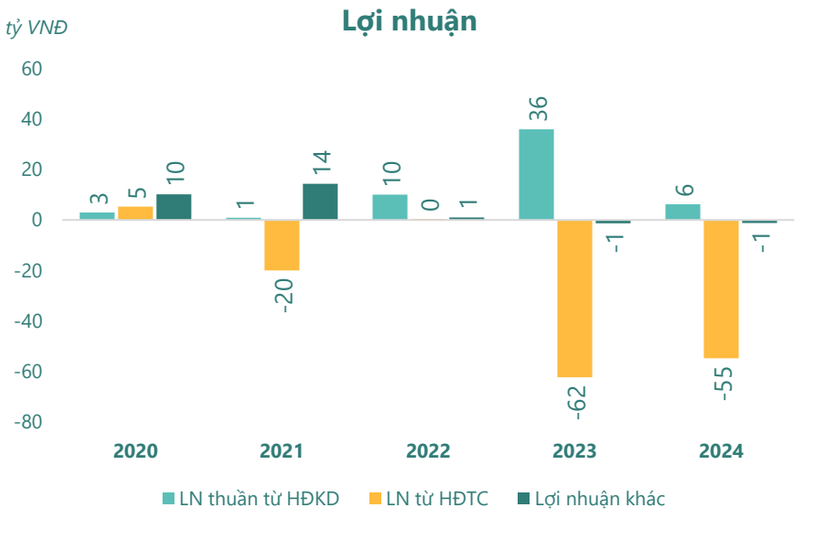
KẾT QUẢ KINH DOANH

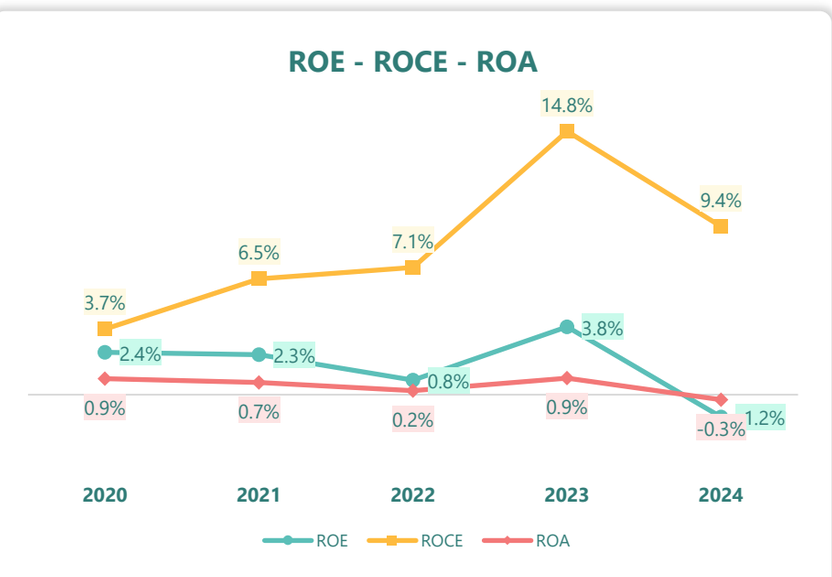


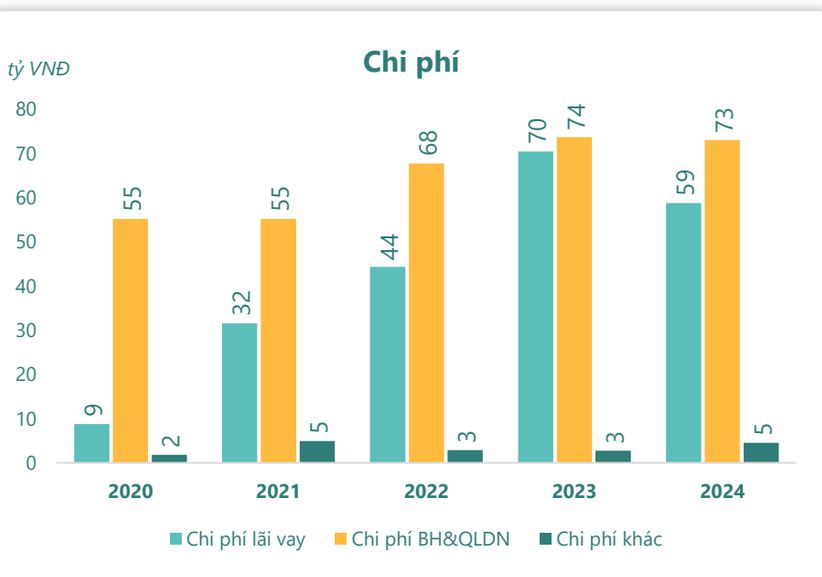
Năm **2024**, **TTL** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.24** tỷ đồng, **giảm đi 29.55** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.18 tỷ đồng) là 4.94 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **58.80** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **73.01** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.57** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

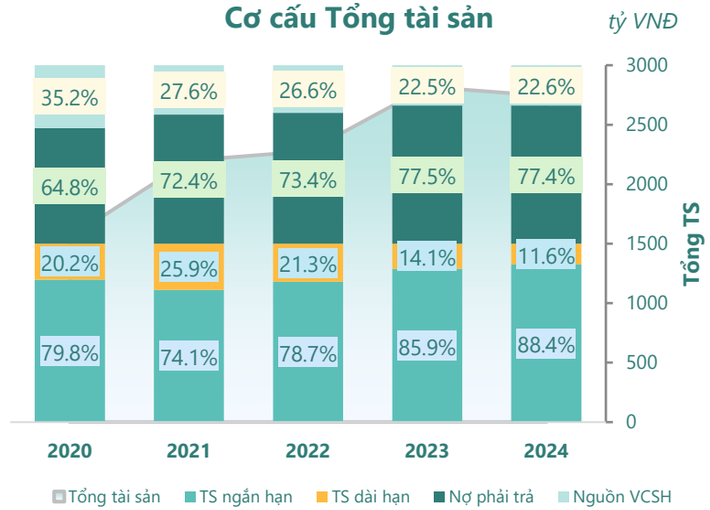
ROE của TTL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-1.25%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

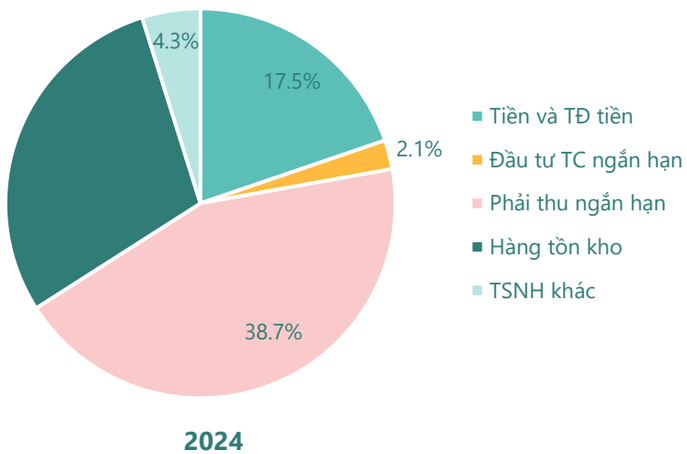


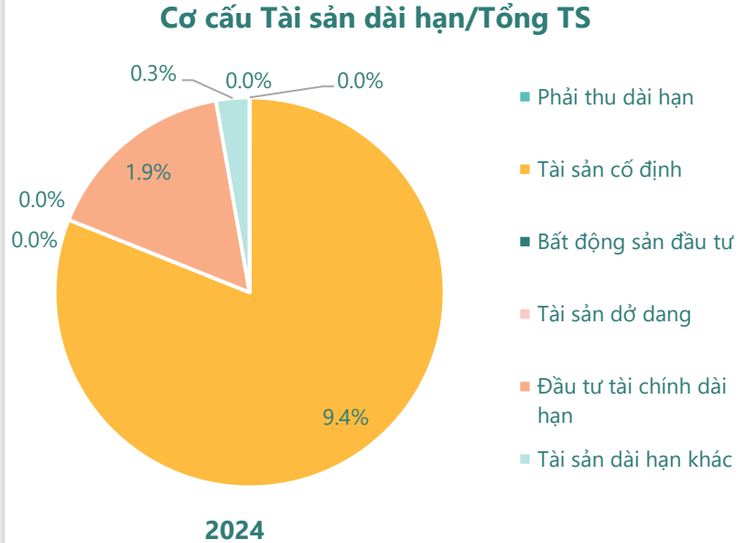




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TTL** năm 2024 đạt **2,744** tỷ đồng, giảm **2.64%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TTL đạt **2,425** tỷ đồng, tăng trưởng **0.17%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.8% trên tổng tài sản.

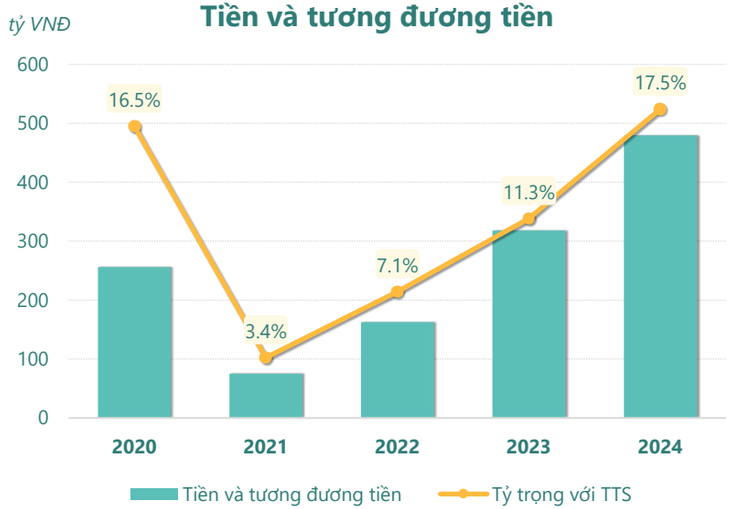
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **318.2** tỷ đồng giảm **19.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.40%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.87%.

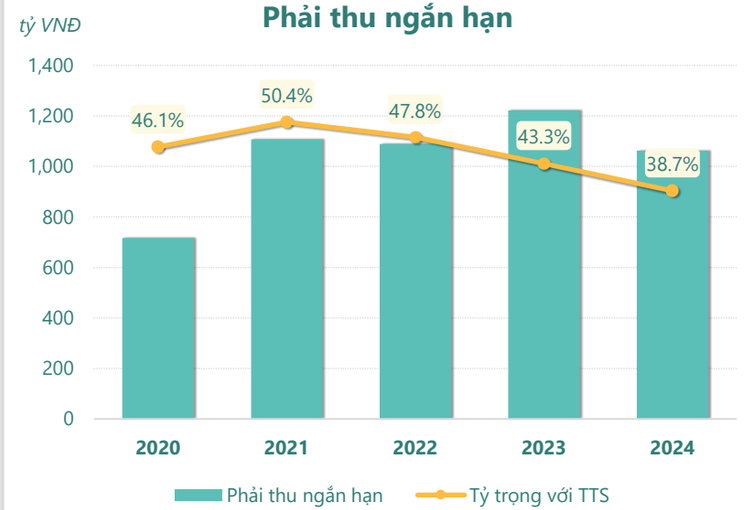
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

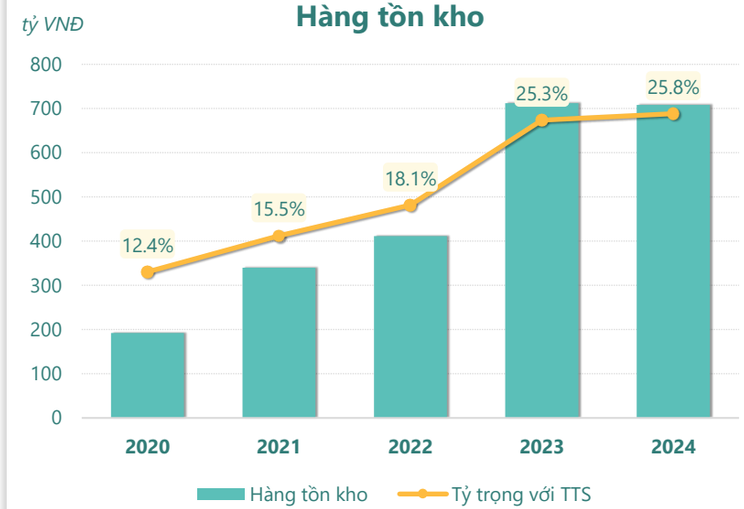
Tiền và tương đương tiền



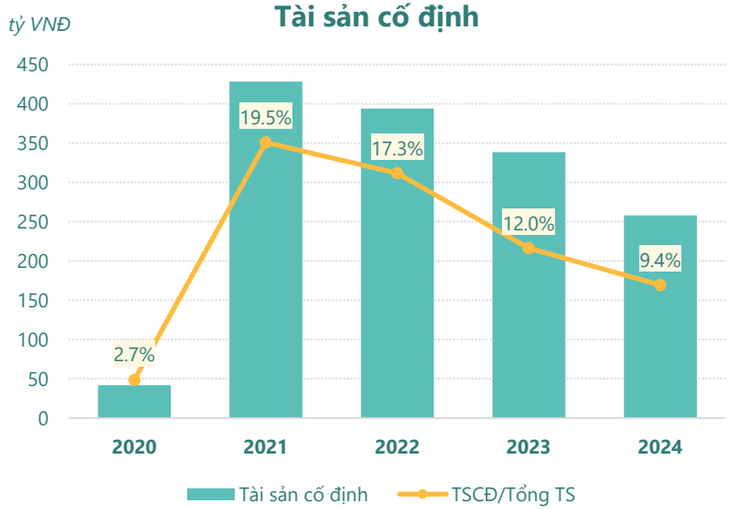
Phải thu ngắn hạn



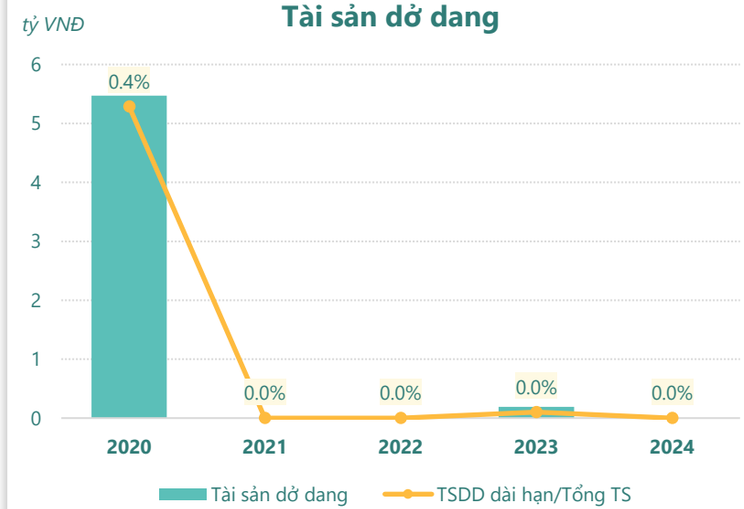
Hàng tồn kho



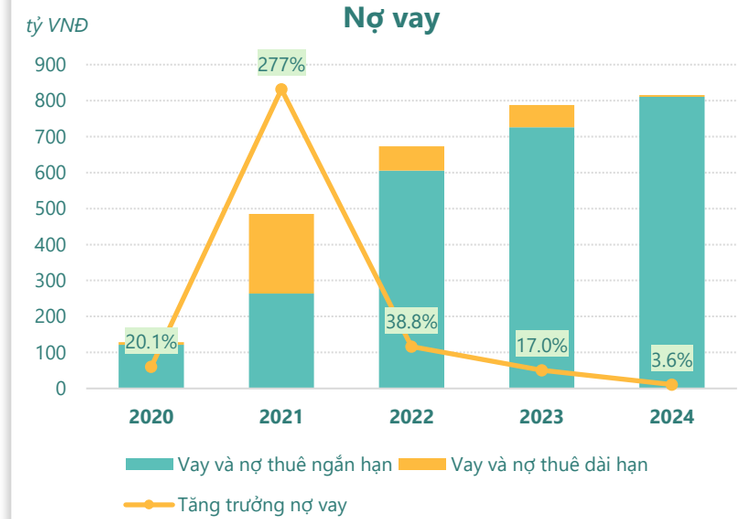
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

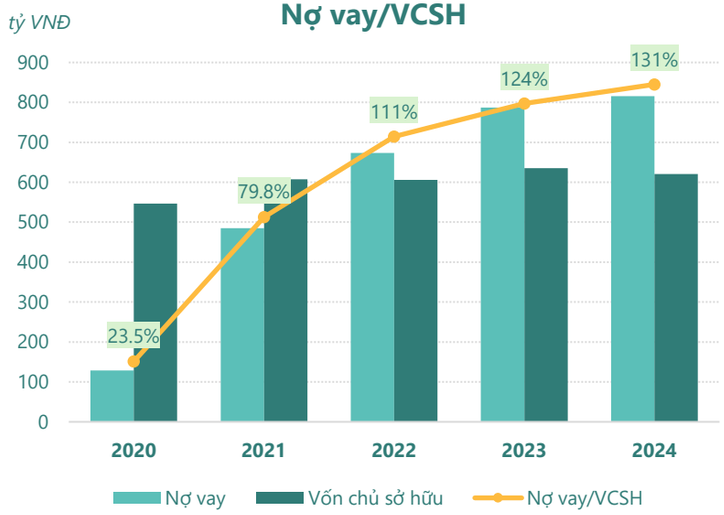


Nợ vay

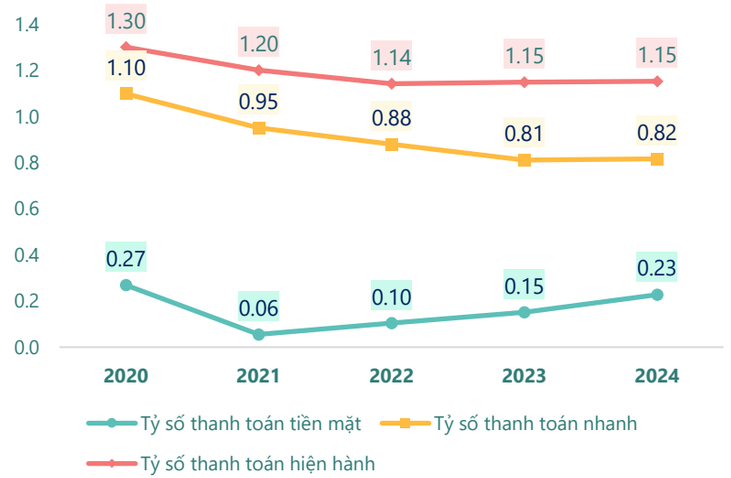


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

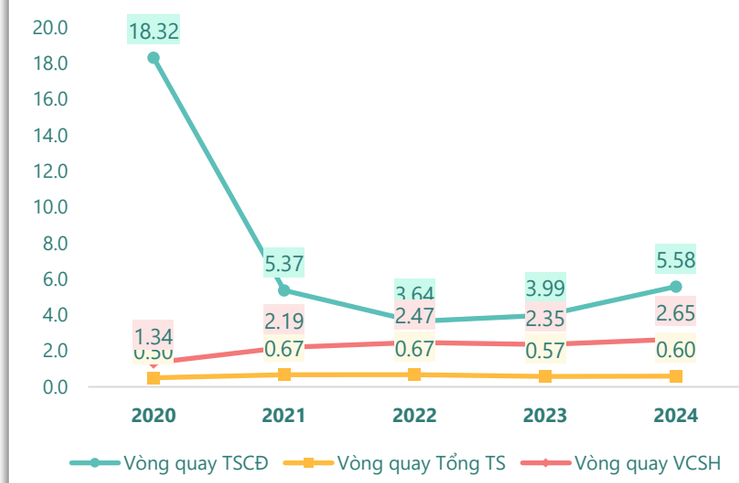
Nợ vay/VCSH



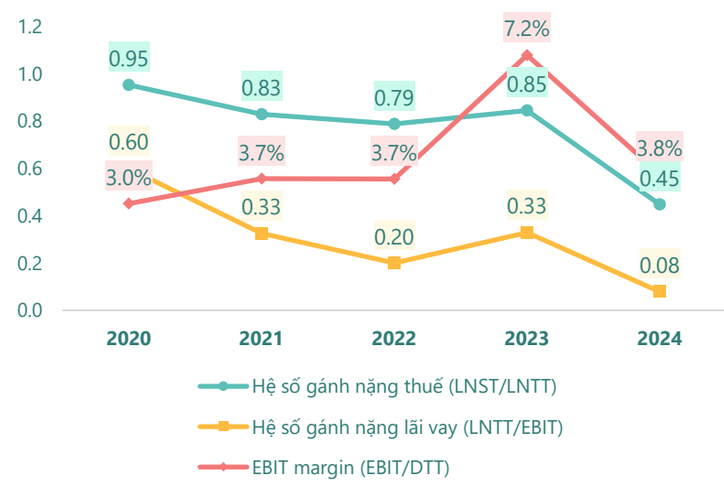
Chỉ số thanh khoản



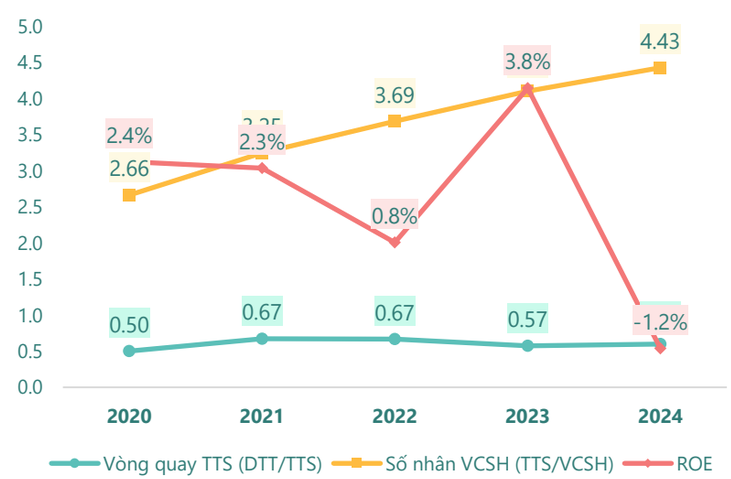
Vòng quay tài sản



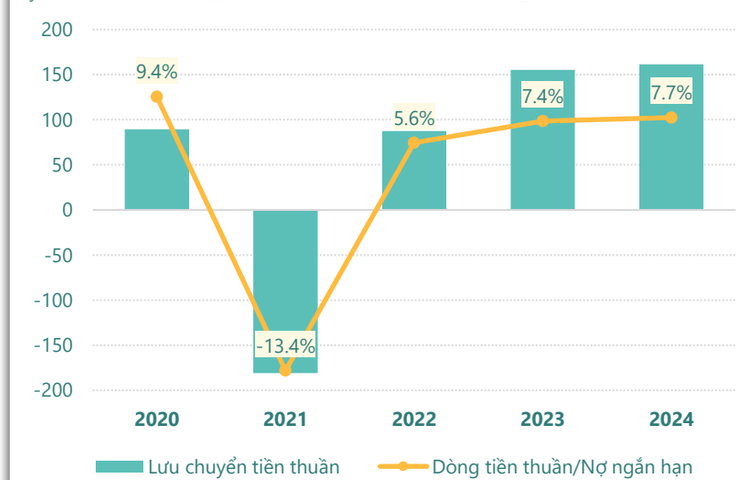
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,262**	**1,496**	**1,459**	**1,665**
Giá vốn hàng bán	1,194	1,422	1,293	1,537
Lợi nhuận gộp	**68.9**	**74.1**	**167**	**127**
Doanh thu HĐTC	11.7	44.7	8.68	4.11
Chi phí TC	31.7	44.3	70.9	58.8
Chi phí lãi vay	**31.6**	**44.3**	**70.5**	**58.8**
LN trong công ty LKLD	7.20	3.31	4.87	6.52
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	55.2	67.8	73.7	73.0
LN thuần từ HĐKD	**0.88**	**10.0**	**35.8**	**6.24**
Lợi nhuận khác	14.3	1.04	-1.28	-1.24
LN trước thuế	**15.2**	**11.1**	**34.5**	**5.01**
Lợi nhuận sau thuế	**12.6**	**8.71**	**29.2**	**2.24**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.0**	**4.92**	**23.6**	**-7.83**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-268	-158	36.0	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.52	60.1	5.34	5.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	77.7	185	114	11.3
Tiền đầu kỳ	256	75.0	163	318
Lưu chuyển tiền thuần	**-181**	**87.6**	**155**	**161**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.08	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	75.0	163	318	479

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,198**	**2,277**	**2,818**	**2,744**
Tài sản ngắn hạn	**1,629**	**1,791**	**2,421**	**2,425**
Tiền và tương đương tiền	75.0	163	318	479
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.1	40.8	61.2	58.4
Phải thu ngắn hạn	1,107	1,088	1,221	1,062
Hàng tồn kho	340	411	712	708
Tài sản ngắn hạn khác	73.9	87.5	109	117
Tài sản dài hạn	**569**	**486**	**397**	**318**
Phải thu dài hạn	12.1	12.6	0.36	0.12
Tài sản cố định	428	394	338	258
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.19	0
Đầu tư tài chính dài hạn	102	53.3	44.9	51.4
Tài sản dài hạn khác	27.0	26.2	13.0	8.81
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,590**	**1,671**	**2,183**	**2,123**
Nợ ngắn hạn	**1,355**	**1,567**	**2,106**	**2,102**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	263	606	726	811
Phải trả người bán ngắn hạn	348	429	416	434
Nợ dài hạn	**235**	**104**	**77.4**	**21.4**
Vay và nợ thuê dài hạn	222	67.6	61.1	4.89
Nguồn vốn chủ sở hữu	**608**	**606**	**635**	**620**
Vốn chủ sở hữu	**608**	**606**	**635**	**620**
Vốn điều lệ	419	419	419	419
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**